Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2.054	4.328	1.468	2.860	17	1	4.310	3.822	2.663	2.605	58	1.158	1	480	7	1	-	1.647	69.68%
I	Tổng số việc chủ động	1.881	3.059	644	2.415	7	-	3.052	2.809	2.370	2.366	4	439		241	2	-	-	682	84.37%
1	Kinh doanh, thương mại		108	45	63	-	-	108	97	50	50	-	47		11	-	-	-	58	51.55%
2	Phá sản	1	32	31	1	-	-	32	32	-	-	-	32		-	-	-	-	32	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	539	661	41	620	-	-	661	650	619	619	-	31		11	-	-	-	42	95.23%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	223	422	168	254	2	-	420	370	252	251	1	118		48	2	-	-	168	68.11%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13	102	70	32	-	-	102	77	41	41	-	36		25	-	-	-	61	53.25%
7	Dân sự trong hình sự	1.105	1.734	289	1.445	5	-	1.729	1.583	1.408	1.405	3	175		146	-	-	-	321	88.95%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	173	1.269	824	445	10	1	1.258	1.013	293	239	54	719	1	239	5	1	-	965	28.92%
1	Kinh doanh, thương mại	6	108	85	23	1	-	107	93	10	6	4	82	1	11	3	-	-	97	10.75%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	69	342	123	219	5	-	337	294	123	105	18	171	-	43	-	-	-	214	41.84%
4	Lao động	-	4	4	-	-	-	4	2	1	-	1	1	-	2	-	-	-	3	50.00%
5	Dân sự	80	656	503	153	2	-	654	536	115	90	25	421	-	115	2	1	-	539	21.46%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	11	8	3	-	-	11	7	1	1	-	6	-	4	-	-	-	10	14.29%
7	Dân sự trong hình sự	17	148	101	47	2	1	145	81	43	37	6	38	-	64	-	-	-	102	53.09%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình THA**	**4**	**54**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	4
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		47
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	2
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	3	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**2**	**6**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1	1
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	4
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**-**	**1**
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**241**	**239**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	233	232
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	8	6
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**102**	**11**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	10	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	92	11
6	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	376	327

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	658.145.937	455.956.014	202.189.923	8.325.044	126.000	649.694.893	476.495.199	138.563.946	105.486.192	33.018.668	59.086	336.578.989	1.352.264	161.912.386	8.411.908	2.875.400	-	511.130.947	29.08%
I	Tổng số việc chủ động	169.281.128	134.901.236	34.379.892	2.307.839	-	166.973.289	115.130.691	29.978.863	26.817.781	3.101.996	59.086	85.151.828		51.789.009	53.589	-	-	136.994.426	26.04%
1	Kinh doanh, thương mại	5.957.896	2.345.689	3.612.207	48.634	-	5.909.262	5.436.217	2.241.668	2.241.668	-	-	3.194.549		473.045	-	-	-	3.667.594	41.24%
2	Phá sản	85.021.222	84.986.222	35.000	35.000	-	84.986.222	67.672.924	3.083.724	114.237	2.969.487	-	64.589.200		17.313.298	-	-	-	81.902.498	4.56%
3	Hôn nhân và gia đình	1.335.292	1.054.992	280.300	-	-	1.335.292	1.199.522	341.070	331.244	9.826	-	858.452		135.770	-	-	-	994.222	28.43%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	6.869.898	3.764.811	3.105.087	60.414	-	6.809.484	5.864.692	2.751.525	2.742.352	4.673	4.500	3.113.167		891.203	53.589	-	-	4.057.959	46.92%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	27.123.863	15.819.089	11.304.774	700.854	-	26.423.009	17.337.039	11.624.135	11.624.135	-	-	5.712.904		9.085.970	-	-	-	14.798.874	67.05%
7	Dân sự trong hình sự	42.972.957	26.930.433	16.042.524	1.462.937	-	41.510.020	17.620.297	9.936.741	9.764.145	118.010	54.586	7.683.556		23.889.723	-	-	-	31.573.279	56.39%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	488.864.809	321.054.778	167.810.031	6.017.205	126.000	482.721.604	361.364.508	108.585.083	78.668.411	29.916.672	-	251.427.161	1.352.264	110.123.377	8.358.319	2.875.400	-	374.136.521	30.05%
1	Kinh doanh, thương mại	194.493.275	124.948.362	69.544.913	4.268.039	-	190.225.236	160.494.330	37.084.797	32.719.589	4.365.208	-	122.057.269	1.352.264	22.750.369	6.980.537	-	-	153.140.439	23.11%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	13.435.044	5.881.478	7.553.566	182.200	-	13.252.844	11.877.125	3.137.436	2.171.173	966.263	-	8.739.689	-	1.375.719	-	-	-	10.115.408	26.42%
4	Lao động	904.484	904.484	-	-	-	904.484	607.297	557.297	5.000	552.297	-	50.000	-	297.187	-	-	-	347.187	91.77%
5	Dân sự	225.679.974	140.225.644	85.454.330	1.137.900	91.000	224.451.074	179.716.995	66.703.066	42.832.944	23.870.122	-	113.013.929	-	40.480.897	1.377.782	2.875.400	-	157.748.008	37.12%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2.905.777	1.648.298	1.257.479	-	-	2.905.777	2.368.479	94.085	93.075	1.010	-	2.274.394	-	537.298	-	-	-	2.811.692	3.97%
7	Dân sự trong hình sự	51.446.255	47.446.512	3.999.743	429.066	35.000	50.982.189	6.300.282	1.008.402	846.630	161.772	-	5.291.880	-	44.681.907	-	-	-	49.973.787	16.01%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				2					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	**Số đình chỉ THA**	**3.101.996**	29.916.672
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	3.022.957	78.700
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		25.927.368
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	3.300.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	610.604
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	79.039	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Số hoãn THA**	**53.589**	**9.710.583**
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1.352.264
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	48.950	1.285.000
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	4.639	7.073.319
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	**Số tạm đình chỉ THA**	**-**	**2.875.400**
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	2.875.400
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	2.875.400
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	**Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a**	**51.789.009**	**110.123.377**
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	34.084.242	92.061.166
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2.048.945
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	204.191	99.300
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	17.500.576	15.913.966
5	**Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế**	**27.123.863**	**2.905.777**
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	5.868.036	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	21.255.827	2.905.777
6	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	-	-
7	**Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**52.345.763**	**47.311.519**

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48					
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**	2.351	607	1.744	7	-	2.344	2.101	1.704	1.700	4		397		240	3	-	-	640	81.10
II	**Tổng số tiền**	77.197.585	50.531.317	26.666.268	2.272.839	-	74.924.746	40.387.286	19.405.226	19.213.631	132.509	59.086	20.982.060		34.483.871	53.589	-	-	55.519.520	48.05
1	Án phí, lệ phí	13.970.205	9.500.161	4.470.044	408.362	-	13.561.843	10.343.170	2.605.408	2.558.501	26.485	20.422	7.737.762		3.165.084	53.589	-	-	10.956.435	25.19
2	Phạt	8.188.334	5.323.042	2.865.292	408.142	-	7.780.192	6.550.649	3.107.854	3.030.496	51.350	26.008	3.442.795		1.229.543	-	-	-	4.672.338	47.44
3	Tịch thu, Truy thu	49.364.860	31.834.870	17.529.990	965.355	-	48.399.505	21.447.057	11.664.972	11.597.642	54.674	12.656	9.782.085		26.952.448	-	-	-	36.734.533	54.39
4	Thu khác	5.674.186	3.873.244	1.800.942	490.980	-	5.183.206	2.046.410	2.026.992	2.026.992	-	-	19.418		3.136.796	-	-	-	3.156.214	99.05

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	4.328	1.468	2.860	17	1	4.310	3.822	2.663	2.605	58	1.158	1	480	7	1	-	1.647	69.68%
I	**Cục THADS**	242	45	197	1	1	240	229	196	196	-	33	-	11	-	-	-	44	85.59%
1	Nguyễn Ngọc Hải	5	0	5	0	0	5	5	5	5	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lường Quang Yên	21	2	19	0	0	21	21	20	20	0	1	0	0	0	0	0	1	95.24%
3	Lò Anh Vĩnh	49	9	40	0	0	49	48	47	47	0	1	0	1	0	0	0	2	97.92%
4	Nguyễn T Minh Hậu	20	1	19	0	0	20	19	19	19	0	0	0	1	0	0	0	1	100.00%
5	Lò Văn Ngoan	62	14	48	0	1	61	55	45	45	0	10	0	6	0	0	0	16	81.82%
6	Đỗ Duy Khánh	68	19	49	1	0	67	64	50	50	0	14	0	3	0	0	0	17	78.13%
7	Đỗ Duy Khánh	17	0	17	0	0	17	17	10	10	0	7	0	0	0	0	0	7	58.82%
II	**Các Chi cục THADS**	4.086	1.423	2.663	16	-	4.070	3.593	2.467	2.409	58	1.125	1	469	7	1	-	1.603	68.66%
1	**Chi cục THA Thành Phố**	792	295	497	4	-	788	695	467	461	6	228	-	93	-	-	-	321	67.19%
8	Đỗ Hải Yến	95	6	89	-	-	95	93	90	90	-	3	-	2	-	-	-	5	96.77%
9	Lê Thị Hải Thương	153	61	92	1	-	152	132	84	81	3	48	-	20	-	-	-	68	63.64%
10	Đỗ Quang Huy	211	104	107	1	-	210	174	101	100	1	73	-	36	-	-	-	109	58.05%
11	Tòng Mai Phương	184	53	131	1	-	183	167	117	116	1	50	-	16	-	-	-	66	70.06%
12	Hà Thị Tuyết	149	71	78	1	-	148	129	75	74	1	54	-	19	-	-	-	73	58.14%
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	696	254	442	3	-	693	572	430	413	17	142	-	118	3	-	-	263	75.17%
13	Hoàng Quốc Toản	92	23	69	-	-	92	85	76	74	2	9	-	7	-	-	-	16	89.41%
14	Ngô Đình Sơn	181	35	146	-	-	181	173	137	135	2	36	-	8	-	-	-	44	79.19%
15	Nguyễn Hữu Việt	150	89	61	1	-	149	93	62	60	2	31	-	53	3	-	-	87	66.67%
16	Cầm Trung Toàn	133	67	66	2	-	131	94	62	53	9	32	-	37	-	-	-	69	65.96%

17	Lò Toàn Thắng	115	38	77	-	-	115	102	74	73	1	28	-	13	-	-	-	41	72.55%
18	Đặng Thị Hà	25	2	23	-	-	25	25	19	18	1	6	-	-	-	-	-	6	76.00%
3	**Chi cục THA Yên Châu**	214	102	112	2	-	212	188	119	115	4	69	-	24	-	-	-	93	63.30%
19	Nguyễn Viết Hiền	28	7	21	1	-	27	25	20	20	-	5	-	2	-	-	-	7	80.00%
20	Lừ Văn Tâm	56	32	24	-	-	56	50	31	30	1	19	-	6	-	-	-	25	62.00%
21	Quàng Văn Hải	77	36	41	-	-	77	67	39	39	-	28	-	10	-	-	-	38	58.21%
22	Lò Văn Huệ	53	27	26	1	-	52	46	29	26	3	17	-	6	-	-	-	23	63.04%
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	440	120	320	3	-	437	406	285	281	4	121	-	30	-	1	-	152	70.20%
23	Vũ Thắng	43	-	43	-	-	43	43	42	42	-	1	-	-	-	-	-	1	97.67%
24	Hoàng Ngọc Lập	77	30	47	1	-	76	65	36	33	3	29	-	10	-	1	-	40	55.38%
25	Trần Văn Tuấn	100	22	78	1	-	99	97	71	71	-	26	-	2	-	-	-	28	73.20%
26	Lê Văn Minh	104	26	78	1	-	103	95	65	64	1	30	-	8	-	-	-	38	68.42%
27	Hoàng Anh Dũng	116	42	74	-	-	116	106	71	71	-	35	-	10	-	-	-	45	66.98%
5	**Chi cục THA Vân Hồ**	178	58	120	-	-	178	160	116	116	-	44	-	18	-	-	-	62	72.50%
28	Nguyễn Ngọc Chiến	68	23	45	-	-	68	66	45	45	-	21	-	2	-	-	-	23	68.18%
29	Hoàng Ngọc Bắc	110	35	75	-	-	110	94	71	71	-	23	-	16	-	-	-	39	75.53%
6	**Chi cục THA Phù Yên**	332	117	215	-	-	332	282	178	170	8	104	-	50	-	-	-	154	63.12%
30	Nguyễn Tuấn Anh	62	16	46	-	-	62	57	40	39	1	17	-	5	-	-	-	22	70.18%
31	Ngô Quang	128	55	73	-	-	128	102	57	50	7	45	-	26	-	-	-	71	55.88%
32	Lò Huy Bắc	105	25	80	-	-	105	98	67	67	-	31	-	7	-	-	-	38	68.37%
33	Mùa A Cang	37	21	16	-	-	37	25	14	14	-	11	-	12	-	-	-	23	56.00%
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	98	28	70	1	-	97	91	58	57	1	33	-	6	-	-	-	39	63.74%
34	Nguyễn Văn Phú	53	14	39	-	-	53	51	37	36	1	14	-	2	-	-	-	16	72.55%
35	Nguyễn Trọng Đoàn	45	14	31	1	-	44	40	21	21	-	19	-	4	-	-	-	23	52.50%
8	**Chi cục THA Sông Mã**	503	161	342	-	-	503	455	306	299	7	149	-	47	1	-	-	197	67.25%
36	Nguyễn Tấn Việt	138	24	114	-	-	138	132	98	94	4	34	-	5	1	-	-	40	74.24%
37	Tòng Văn Học	147	42	105	-	-	147	132	96	94	2	36	-	15	-	-	-	51	72.73%
38	Lường Văn Bích	67	65	2	-	-	67	43	4	3	1	39	-	24	-	-	-	63	9.30%
39	Trần Thị Cúc	151	30	121	-	-	151	148	108	108	-	40	-	3	-	-	-	43	72.97%
9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	120	41	79	-	-	120	106	53	50	3	53	-	14	-	-	-	67	50.00%

40	Bùi Đỗ Hà	58	22	36	-	-	58	53	22	21	1	31	-	5	-	-	-	36	41.51%
41	Lường Văn Nghi	62	19	43	-	-	62	53	31	29	2	22	-	9	-	-	-	31	58.49%
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	326	113	213	3	-	323	285	202	196	6	83	-	35	3	-	-	121	70.88%
42	Trần Văn Quận	83	22	61	1	-	82	75	59	58	1	16	-	6	1	-	-	23	78.67%
43	Thào Thị Minh Ngọc	105	54	51	-	-	105	81	50	49	1	31	-	22	2	-	-	55	61.73%
44	Sùng A Mua	138	37	101	2	-	136	129	93	89	4	36	-	7	-	-	-	43	72.09%
11	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	90	28	62	-	-	90	84	54	54	-	29	1	6	-	-	-	36	64.29%
45	Trịnh Cương Quyết	34	8	26	-	-	34	30	23	23	-	6	1	4	-	-	-	11	76.67%
46	Lò Văn Kính	56	20	36	-	-	56	54	31	31	-	23	-	2	-	-	-	25	57.41%
12	**Chi cục THA Mường La**	297	106	191	-	-	297	269	199	197	2	70	-	28	-	-	-	98	73.98%
47	Ngô Văn Bình	33	3	30	-	-	33	32	31	30	1	1	-	1	-	-	-	2	96.88%
48	Vũ Văn Nhương	106	37	69	-	-	106	98	69	69	-	29	-	8	-	-	-	37	70.41%
49	Thào A Thình	158	66	92	-	-	158	139	99	98	1	40	-	19	-	-	-	59	71.22%

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

iểu số: 05/TK-THADS
an hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
gày 10 tháng 6 năm 2024
gày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	658.145.937	455.956.014	202.189.923	8.325.044	126.000	649.694.893	476.495.199	138.563.946	105.486.192	33.018.668	59.086	336.578.989	1.352.264	161.912.386	8.411.908	2.875.400	-	511.130.947	29.08%
I	**Cục THADS**	35.584.961	25.613.975	9.970.986	2.103.712	35.000	33.446.249	9.320.988	4.922.586	4.922.586	-	-	4.398.402	-	24.125.261	-	-	-	28.523.663	52.81%
1	Nguyễn Ngọc Hải	11.710	0	11.710	0	0	11.710	11.710	11.710	11.710	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lường Quang Yên	239.355	65.535	173.820	67.035	0	172.320	172.320	172.320	172.320	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
3	Lò Anh Vĩnh	1.590.557	879.547	711.010	733.472	0	857.085	744.317	744.317	744.317	0	0	0	0	112.768	0	0	0	112.768	100.00%
4	Nguyễn T Minh Hậu	382.804	64.959	317.845	29.760	0	353.044	288.085	288.085	288.085	0	0	0	0	64.959	0	0	0	64.959	100.00%
5	Lò Văn Ngoan	21.451.360	19.950.612	1.500.748	441.831	35.000	20.974.529	4.751.452	1.460.477	1.460.477	0	0	3.290.975	0	16.223.077	0	0	0	19.514.052	30.74%
6	Đỗ Duy Khánh	11.852.158	4.653.322	7.198.836	827.514	0	11.024.644	3.300.187	2.226.497	2.226.497	0	0	1.073.690	0	7.724.457	0	0	0	8.798.147	67.47%
7	Lê Thị Thu Huyền	57.017	0	57.017	4.100	0	52.917	52.917	19.180	19.180	0	0	33.737	0	0	0	0	0	33.737	36.25%
II	**Các Chi cục THADS**	622.560.976	430.342.039	192.218.937	6.221.332	91.000	616.248.644	467.174.211	133.641.360	100.563.606	33.018.668	59.086	332.180.587	1.352.264	137.787.125	8.411.908	2.875.400	-	482.607.284	28.61%
1	**Chi cục THA Thành Phố**	182.526.766	110.749.979	71.776.787	4.690.895	78.000	177.757.871	124.356.440	45.366.636	41.038.719	4.327.917	-	78.989.804	-	53.401.431	-	-	-	132.391.235	36.48%
8	Đỗ Hải Yến	6.919.076	6.132.943	786.133	22.580	-	6.896.496	2.050.685	2.050.685	2.050.685	-	-	-	-	4.845.811	-	-	-	4.845.811	100.00%
9	Lê Thị Hải Thương	21.678.301	12.839.763	8.838.538	18.000	-	21.660.301	18.174.827	3.635.064	2.268.411	1.366.653	-	14.539.763	-	3.485.474	-	-	-	18.025.237	20.00%
0	Đỗ Quang Huy	76.270.830	29.916.486	46.354.344	273.642	78.000	75.919.188	56.390.077	26.406.375	26.249.583	156.792	-	29.983.702	-	19.529.111	-	-	-	49.512.813	46.83%
1	Tòng Mai Phương	69.109.905	56.065.648	13.044.257	4.316.673	-	64.793.232	42.100.219	12.289.067	9.912.349	2.376.718	-	29.811.152	-	22.693.013	-	-	-	52.504.165	29.19%
2	Hà Thị Tuyết	8.548.654	5.795.139	2.753.515	60.000	-	8.488.654	5.640.632	985.445	557.691	427.754	-	4.655.187	-	2.848.022	-	-	-	7.503.209	17.47%
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	76.175.536	57.341.920	18.833.616	279.795	-	75.895.741	63.262.374	20.084.108	17.744.342	2.339.766	-	43.178.266	-	7.427.225	5.206.142	-	-	55.811.633	31.75%
3	Hoàng Quốc Toản	14.056.391	5.002.740	9.053.651	-	-	14.056.391	13.626.041	9.331.824	9.057.619	274.205	-	4.294.217	-	430.350	-	-	-	4.724.567	68.49%
4	Ngô Đình Sơn	27.015.843	24.651.605	2.364.238	217.879	-	26.797.964	26.325.369	2.230.998	1.787.946	443.052	-	24.094.371	-	472.595	-	-	-	24.566.966	8.47%
5	Nguyễn Hữu Việt	17.262.188	16.781.565	480.623	27.434	-	17.234.754	8.650.150	5.307.056	4.950.701	356.355	-	3.343.094	-	3.378.462	5.206.142	-	-	11.927.698	61.35%
6	Cầm Trung Toản	9.635.158	6.178.201	3.456.957	34.482	-	9.600.676	7.082.087	1.696.442	748.547	947.895	-	5.385.645	-	2.518.589	-	-	-	7.904.234	23.95%

17	Lò Toàn Thắng	6.836.406	4.189.809	2.646.597	-	-	6.836.406	6.209.177	642.288	538.029	104.259	-	5.566.889	-	627.229	-	-	-	6.194.118	10.34%
18	Đặng Thị Hà	1.369.550	538.000	831.550	-	-	1.369.550	1.369.550	875.500	661.500	214.000	-	494.050	-	-	-	-	-	494.050	63.93%
3	**Chi cục THA Yên Châu**	47.128.931	44.019.808	3.109.123	19.200	-	47.109.731	42.435.513	20.689.497	3.413.228	17.263.269	13.000	21.746.016	-	4.674.218	-	-	-	26.420.234	48.76%
19	Nguyễn Viết Hiền	371.833	265.604	106.229	200	-	371.633	175.633	111.233	111.233	-	-	64.400	-	196.000	-	-	-	260.400	63.33%
20	Lừ Văn Tâm	33.426.634	32.911.974	514.660	-	-	33.426.634	31.995.475	18.106.451	2.663.234	15.443.217	-	13.889.024	-	1.431.159	-	-	-	15.320.183	56.59%
21	Quàng Văn Hải	4.784.186	3.665.080	1.119.106	-	-	4.784.186	2.869.559	227.843	227.843	-	-	2.641.716	-	1.914.627	-	-	-	4.556.343	7.94%
22	Lò Văn Huệ	8.546.278	7.177.150	1.369.128	19.000	-	8.527.278	7.394.846	2.243.970	410.918	1.820.052	13.000	5.150.876	-	1.132.432	-	-	-	6.283.308	30.35%
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	48.305.486	35.372.858	12.932.628	186.980	-	48.118.506	28.591.361	12.172.624	11.654.375	485.371	32.878	16.418.737	-	16.651.745	-	2.875.400	-	35.945.882	42.57%
23	Vũ Thắng	223.281	-	223.281	34.380	-	188.901	188.901	188.901	188.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
24	Hoàng Ngọc Lập	22.658.516	18.413.960	4.244.556	10.400	-	22.648.116	7.517.554	4.119.099	3.897.729	217.789	3.581	3.398.455	-	12.255.162	-	2.875.400	-	18.529.017	54.79%
25	Trần Văn Tuấn	11.270.554	8.465.091	2.805.463	72.200	-	11.198.354	9.066.664	1.416.339	1.326.509	70.289	19.541	7.650.325	-	2.131.690	-	-	-	9.782.015	15.62%
26	Lê Văn Minh	7.141.246	4.818.743	2.322.503	70.000	-	7.071.246	5.632.876	2.476.957	2.464.872	12.085	-	3.155.919	-	1.438.370	-	-	-	4.594.289	43.97%
27	Hoàng Anh Dũng	7.011.889	3.675.064	3.336.825	-	-	7.011.889	6.185.366	3.971.328	3.776.364	185.208	9.756	2.214.038	-	826.523	-	-	-	3.040.561	64.21%
5	**Chi cục THA Văn Hồ**	11.020.088	9.649.766	1.370.322	400		11.019.688	8.751.284	2.031.627	2.023.875	-	7.752	6.719.657	-	2.268.404	-	-	-	8.988.061	23.22%
28	Nguyễn Ngọc Chiến	7.342.102	7.287.632	54.470	-	-	7.342.102	7.001.402	731.183	731.183	-	-	6.270.219	-	340.700	-	-	-	6.610.919	10.44%
29	Hoàng Ngọc Bắc	3.677.986	2.362.134	1.315.852	400	-	3.677.586	1.749.882	1.300.444	1.292.692	-	7.752	449.438	-	1.927.704	-	-	-	2.377.142	74.32%
6	**Chi cục THA Phù Yên**	33.268.896	11.147.092	22.121.804	-	-	33.268.896	28.882.596	5.639.163	5.459.378	179.785	-	23.243.433	-	4.386.300	-	-	-	27.629.733	19.52%
30	Nguyễn Tuấn Anh	2.162.063	1.884.182	277.881	-	-	2.162.063	1.988.124	299.965	264.240	35.725	-	1.688.159	-	173.939	-	-	-	1.862.098	15.09%
31	Ngô Quang	5.709.569	4.065.849	1.643.720	-	-	5.709.569	2.851.948	707.849	583.789	124.060	-	2.144.099	-	2.857.621	-	-	-	5.001.720	24.82%
	Lò Huy Bắc	24.603.750	4.464.067	20.139.683	-	-	24.603.750	23.811.666	4.577.849	4.557.849	20.000	-	19.233.817	-	792.084	-	-	-	20.025.901	19.23%
33	Mùa A Cang	793.514	732.994	60.520	-	-	793.514	230.858	53.500	53.500	-	-	177.358	-	562.656	-	-	-	740.014	23.17%
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	3.932.643	2.664.409	1.268.234	167.387	-	3.765.256	3.201.214	1.575.284	1.483.484	91.800	-	1.625.930	-	564.042	-	-	-	2.189.972	49.21%
34	Nguyễn Văn Phú	2.101.019	1.549.704	551.315	-	-	2.101.019	1.681.189	1.111.591	1.019.791	91.800	-	569.598	-	419.830	-	-	-	989.428	66.12%
35	Nguyễn Trọng Đoàn	1.831.624	1.114.705	716.919	167.387	-	1.664.237	1.520.025	463.693	463.693	-	-	1.056.332	-	144.212	-	-	-	1.200.544	30.51%
8	**Chi cục THA Sông Mã**	117.132.308	82.480.222	34.652.086	200	13.000	117.119.108	98.875.318	17.311.099	12.498.093	4.807.550	5.456	81.564.219	-	17.163.790	1.080.000	-	-	99.808.009	17.51%
36	Nguyễn Tấn Việt	54.362.398	24.791.342	29.571.056	200	-	54.362.198	48.881.360	11.796.177	7.402.373	4.388.348	5.456	37.085.183	-	4.400.838	1.080.000	-	-	42.566.021	24.13%
37	Tòng Văn Học	27.448.740	24.057.297	3.391.443	-	-	27.448.740	23.251.162	3.033.250	2.634.980	398.270	-	20.217.912	-	4.197.578	-	-	-	24.415.490	13.05%
38	Lường Văn Bích	22.070.289	22.039.289	31.000	-	13.000	22.057.289	14.137.915	473.162	452.230	20.932	-	13.664.753	-	7.919.374	-	-	-	21.584.127	3.35%
39	Trần Thị Cúc	13.250.881	11.592.294	1.658.587	-	-	13.250.881	12.604.881	2.008.510	2.008.510	-	-	10.596.371	-	646.000	-	-	-	11.242.371	15.93%

9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	41.681.114	24.682.038	16.999.076	6.175	-	41.674.939	18.997.790	858.920	619.920	239.000	-	18.138.870	-	22.677.149	-	-	-	40.816.019	4.52%
40	Bùi Đỗ Hà	3.134.887	2.284.905	849.982	-	-	3.134.887	1.972.754	374.498	292.498	82.000	-	1.598.256	-	1.162.133	-	-	-	2.760.389	18.98%
41	Lường Văn Nghi	38.546.227	22.397.133	16.149.094	6.175	-	38.540.052	17.025.036	484.422	327.422	157.000	-	16.540.614	-	21.515.016	-	-	-	38.055.630	2.85%
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	38.918.197	34.613.217	4.304.980	869.900	-	38.048.297	28.299.514	2.977.146	1.536.234	1.440.912	-	25.322.368	-	7.623.017	2.125.766	-	-	35.071.151	10.52%
42	Trần Văn Quận	5.503.095	2.642.438	2.860.657	850.600	-	4.652.495	2.180.825	307.407	306.507	900	-	1.873.418	-	2.422.720	48.950	-	-	4.345.088	14.10%
43	Thào Thị Minh Ngọc	13.676.758	12.964.107	712.651	-	-	13.676.758	6.978.530	307.588	307.088	500	-	6.670.942	-	4.621.412	2.076.816	-	-	13.369.170	4.41%
44	Sùng A Mua	19.738.344	19.006.672	731.672	19.300	-	19.719.044	19.140.159	2.362.151	922.639	1.439.512	-	16.778.008	-	578.885	-	-	-	17.356.893	12.34%
11	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	7.092.776	6.700.117	392.659	-	-	7.092.776	6.852.576	2.548.808	1.393.614	1.155.194	-	2.951.504	1.352.264	240.200	-	-	-	4.543.968	37.19%
45	Trịnh Cương Quyết	4.010.399	3.952.877	57.522	-	-	4.010.399	3.793.799	2.311.228	1.194.722	1.116.506	-	130.307	1.352.264	216.600	-	-	-	1.699.171	60.92%
46	Lò Văn Kính	3.082.377	2.747.240	335.137	-	-	3.082.377	3.058.777	237.580	198.892	38.688	-	2.821.197	-	23.600	-	-	-	2.844.797	7.77%
12	**Chi cục THA Mường La**	15.378.235	10.920.613	4.457.622	400	-	15.377.835	14.668.231	2.386.448	1.698.344	688.104	-	12.281.783	-	709.604	-	-	-	12.991.387	16.27%
47	Ngô Văn Bình	160.425	60.275	100.150	-	-	160.425	141.150	121.150	79.150	42.000	-	20.000	-	19.275	-	-	-	39.275	85.83%
48	Vũ Văn Nhương	3.806.795	3.279.800	526.995	400	-	3.806.395	3.722.057	342.851	342.851	-	-	3.379.206	-	84.338	-	-	-	3.463.544	9.21%
49	Thào A Thình	11.411.015	7.580.538	3.830.477	-	-	11.411.015	10.805.024	1.922.447	1.276.343	646.104	-	8.882.577	-	605.991	-	-	-	9.488.568	17.79%

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**3**	**79.039**	**3**	**79.039**	**-**	**59.086**	**-**	**59.086**
I	**Cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục THADS**	**3**	**79.039**	**3**	**79.039**	**-**	**59.086**	**-**	**59.086**
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	17.730	-	17.730	-	-	-	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	2.900	-	2.900	-	13.000	-	13.000
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	2	40.917	2	40.917	-	32.878	-	32.878
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	7.752	-	7.752
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	-	8.360	-	8.360	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	8.232	-	8.232	-	5.456	-	5.456
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	1	900	1	900	-	-	-	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**62**	**209**	**195**	**14**	**209**	**67**	**140**
I	**Cục THADS**	**2**	**11**	**11**	**-**	**11**	**8**	**3**
II	**Các Chi cục THADS**	**60**	**198**	**184**	**14**	**198**	**59**	**137**
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	23	62	61	1	62	40	22
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	17	43	37	6	43	8	35
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	17	16	1	17	-	15
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	7	16	11	5	16	3	13
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	4	4	-	4	1	3
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	-	6	6	-	6	4	2
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	5	5	-	5	1	4
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	11	10	1	11	1	10
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	5	5	-	5	1	4
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	16	16	-	16	-	16
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	13	13	13	-	13	-	13

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
								Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung											
										Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế									
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
II	Tổng số (Tố cáo)	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	41	13	9	16	-	3														
1	Cục THADS																				
1.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tố cáo	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	24	10	9	5	-	-														
2	Các Chi cục THADS																				
2.1	Khiếu nại	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2.2	Tố cáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	17	3	-	11	-	3														
2.1.1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn																				
2.1.2.1	Khiếu nại	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2.1.2.2	Tố cáo	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2.3	Kiến nghị, phản ánh	1	-	-	1	-	-														
2.1.3	Chi cục THADS huyện Yên Châu																				
2.1.3.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3.3	Kiến nghị, phản ánh	3	1	-	2	-	-														
2.1.4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu																				
2.1.4.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4.3	Kiến nghị, phản ánh	8	-	-	5	-	3														
2.1.5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ																				
2.1.5.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2..15.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.5.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.6	**Chi cục THADS huyện Phù Yên**																				
2.1.6.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.6.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.6.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.7	**Chi cục THADS huyện Bắc Yên**																				
2.1.7.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.8	**Chi cục THADS huyện Sông Mã**																				
2.1.8.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.8.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.8.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.9	**Chi cục THADS huyện Sốp Cộp**																				
2.1.9.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.9.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.9.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.10	**Chi cục THADS huyện Thuận Châu**																				
2.1.10.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.10.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.01.3	Kiến nghị, phản ánh	2	-	-	2	-	-														
2.1.11	**Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai**																				
2.1.11.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.11.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.11.3	Kiến nghị, phản ánh	-	-	-	-	-	-														
2.1.12	**Chi cục THADS huyện Mường La**																				
2.1.12.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.12.2	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.12.3	Kiến nghị, phản ánh	3	2	-	1	-	-														

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC T.HI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**4**	**3**	**3**	**-**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**	**3**	**-**	**1**	**2**	**3**	**3**	**-**	**3**	**3**	**-**
I	**Cục THADS**	3	2	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
II	**Các Chi cục THADS**	**1**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1**	**1**	**1**	**1**	**-**	**1**	**-**	**1**	**1**	**-**	**1**	**1**	**-**
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0
12	Chi cục THADS huyện Mường La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	-	0	0	-	0	0

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	**3**	-	**3**	-	-	**3**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**11**	**1**	-	-	**10**	-	-	**36**	**12**
I	**Cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	2	4
II	**Các Chi cục THADS**	**3**	-	**3**	-	-	**3**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10**	**1**	-	-	**9**	-	-	**34**	**8**
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	1	1
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	2	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2**	1	-	-	1	-	-	3	1
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	**1**	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	1
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	3	1
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	**1**	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	4	2
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3**	-	-	-	3	-	-	3	1
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	**1**	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	-	1	-	-	3	-

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.A.D.S
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
					Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
										Đã có bản án				Chưa có bản án								
												Trong đó:										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
07 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:							Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	**9**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Cục THADS**	**9**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS Thành phố Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS huyện Mai Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS huyện Yên Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THADS huyện Mộc Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THADS huyện Vân Hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THADS huyện Phù yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THADS huyện Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS huyện Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THADS huyện Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS huyện Thuận Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi cục THADS huyện Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**376**	**4**	**1**	**8**	**-**	**60**	**5**	**298**	**327**	**16**	**-**	**44**	**5**	**106**	**3**	**153**
I	**Cục THADS**	**8**	-	-	-	-	-	1	7	**2**	-	-	-	-	-	1	1
II	**Các Chi cục THADS**	**368**	**4**	**1**	**8**	**-**	**60**	**4**	**291**	**325**	**16**	**-**	**44**	**5**	**106**	**2**	**152**
1	Chi cục THA Thành phố	**48**	1	-	1	-	11	-	35	**46**	2	-	5	5	20	-	14
2	Chi cục THA Mai Sơn	**26**	1	-	2	-	5	-	18	**28**	1	-	2	-	10	-	15
3	Chi cục THA Yên Châu	**17**	-	-	-	-	6	-	11	**31**	2	-	6	-	22	-	1
4	Chi cục THA Mộc Châu	**73**	-	1	3	-	7	1	61	**63**	1	-	3	-	11	1	47
5	Chi cục THA Vân Hồ	**22**	-	-	-	-	1	-	21	**1**	-	-	-	-	1	-	-
6	Chi cục THA Phù yên	**27**	-	-	-	-	5	-	22	**32**	-	-	4	-	2	-	26
7	Chi cục THA Bắc Yên	**3**	-	-	-	-	1	-	2	**5**	-	-	2	-	3	-	-
8	Chi cục THA Sông Mã	**40**	-	-	1	-	5	-	34	**27**	-	-	2	-	16	-	9
9	Chi cục THA Sốp Cộp	**6**	-	-	-	-	-	-	6	**1**	-	-	-	-	-	-	1
10	Chi cục THA Thuận Châu	**59**	-	-	1	-	8	2	48	**37**	-	-	5	-	6	1	25
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	**4**	-	-	-	-	-	-	4	**14**	-	-	5	-	2	-	7
12	Chi cục THA Mường La	**43**	2	-	-	-	11	1	29	**40**	10	-	10	-	13	-	7

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**52.345.763**	**174.641**	**42.000**	**59.433**	**-**	**867.452**	**3.478.723**	**47.723.514**	**47.311.519**	**10.584.664**	**-**	**1.923.397**	**646.918**	**22.169.841**	**445.163**	**11.541.536**
I	**Cục THADS**	**11.588.949**	-	-	-	-	-	36.939	11.552.010	**243.192**	-	-	-	-	-	213.806	29.386
II	**Các Chi cục THADS**	**40.756.814**	**174.641**	**42.000**	**59.433**	**-**	**867.452**	**3.441.784**	**36.171.504**	**47.068.327**	**10.584.664**	**-**	**1.923.397**	**646.918**	**22.169.841**	**231.357**	**11.512.150**
1	Chi cục THA Thành phố	**1.144.912**	21.355	-	25.120	-	168.953	-	929.484	**11.793.379**	1.050.714	-	1.485.000	646.918	6.810.720	-	1.800.027
2	Chi cục THA Mai Sơn	**1.015.427**	39.959	-	5.982	-	33.093	-	936.393	**2.798.335**	1.262.710	-	69.547	-	545.448	-	920.630
3	Chi cục THA Yên Châu	**389.426**	-	-	-	-	43.255	-	346.171	**3.548.386**	806.746	-	72.800	-	2.653.840	-	15.000
4	Chi cục THA Mộc Châu	**19.499.906**	-	42.000	21.753	-	227.190	2.094.664	17.114.299	**8.085.557**	308.256	-	67.500	-	5.393.794	111.357	2.204.650
5	Chi cục THA Vân Hồ	**12.582.120**	-	-	-	-	2.287	-	12.579.833	**45.731**	-	-	-	-	45.731	-	-
6	Chi cục THA Phù yên	**721.403**	-	-	-	-	138.712	-	582.691	**4.824.195**	-	-	42.800	-	118.133	-	4.663.262
7	Chi cục THA Bắc Yên	**192.486**	-	-	-	-	15.000	-	177.486	**507.176**	-	-	17.250	-	489.926	-	-
8	Chi cục THA Sông Mã	**1.338.447**	-	-	2.160	-	38.652	-	1.297.635	**1.876.582**	-	-	39.500	-	1.419.641	-	417.441
9	Chi cục THA Sốp Cộp	**101.834**	-	-	-	-	-	-	101.834	**9.975**	-	-	-	-	-	-	9.975
10	Chi cục THA Thuận Châu	**1.385.824**	-	-	4.418	-	92.340	56.875	1.232.191	**4.093.370**	-	-	84.800	-	2.605.785	120.000	1.282.785
11	Chi cục THA Quỳnh Nhai	**151.128**	-	-	-	-	-	-	151.128	**392.580**	-	-	44.200	-	150.000	-	198.380
12	Chi cục THA Mường La	**2.233.901**	113.327	-	-	-	107.970	1.290.245	722.359	**9.093.061**	7.156.238	-	-	-	1.936.823	-	-